

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

DANH SÁCH ĐIỂM THI

PHẦN II: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN
VÀ LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 52, TẠI TRƯỜNG

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
1	Ngọc Hải Anh	1	42	7.5	Bảy rưỡi	
2	Phạm Tuấn Anh	2	55	8.0	Tám	
3	Phùng Hà Tùng Anh	3	11	7.5	Bảy rưỡi	
4	Tạ Văn Cần	4	38	7.5	Bảy rưỡi	
5	Đỗ Ngọc Cảnh	5	21	7.0	Bảy	
6	Liều Văn Chè	6	28	7.0	Bảy	
7	Nguyễn Thị Kim Chi	7	62	8.0	Tám	
8	Trịnh Quang Chiến	8	40	7.0	Bảy	
9	Chu Văn Chiến	9	54	7.5	Bảy rưỡi	
10	Phạm Văn Công	10	69	8.0	Tám	
11	Phạm Hùng Cường	11	87	7.0	Bảy	
12	Lê Minh Cường	12	66	8.0	Tám	
13	Đào Thị Dung	13	14	7.5	Bảy rưỡi	
14	Thân Thị Thùy Dung	14	77	7.0	Bảy	
15	Phạm Trọng Đạt	15	15	7.5	Bảy rưỡi	
16	Lê Thị Thanh Định	16	19	7.0	Bảy	
17	Nguyễn Đình Đức	17	13	8.0	Tám	
18	Vũ Thị Hương Giang	18	73	7.0	Bảy	
19	Trần Trường Giang	19	45	8.0	Tám	
20	Nguyễn Văn Giáp	20	85	8.0	Tám	



STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
21	Nguyễn Mạnh Hà	21	04	7.0	Bảy	
22	Trần Thị Thu Hà	22	39	7.5	Bảy rưỡi	
23	Nguyễn Thị Thu Hà	23	51	8.0	Tám	
24	Nguyễn Ngọc Hà	24	52	7.0	Bảy	
25	Hà Thị Ninh Hải	25	32	8.0	Tám	
26	Mai Khắc Hải	26	68	8.0	Tám	
27	Nguyễn Thanh Hải	27	07	7.0	Bảy	
28	Phùng Thị Thu Hằng	28	44	8.0	Tám	
29	Tô Thị Hào	29	47	7.5	Bảy rưỡi	
30	Phạm Thị Hào	30	09	8.0	Tám	
31	Nông Thị Hiền	31	41	7.0	Bảy	
32	Nguyễn Thị Hiệp	32	36	7.5	Bảy rưỡi	
33	Nguyễn Văn Học	33	67	7.5	Bảy rưỡi	
34	Đinh Thị Hồi	34	82	7.0	Bảy	
35	Đông Thị Hồng	35	49	7.5	Bảy rưỡi	
36	Hà Bùi Huệ	36	53	8.0	Tám	
37	Nguyễn Thị Hương-1979	37	90	7.0	Bảy	
38	Nguyễn Thị Hương-1987	38	26	7.5	Bảy rưỡi	
39	Nguyễn Quang Huy	39	29	7.5	Bảy rưỡi	
40	Ngô Mai Lan	40	16	8.0	Tám	
41	Hoàng Trung Lâm	41	56	7.5	Bảy rưỡi	
42	Đàm Văn Lập	42	64	7.0	Bảy	
43	Nguyễn Thị Hải Linh	43	50	8.0	Tám	
44	Cà Thị Thùy Linh	44	78	7.0	Bảy	
45	Mai Thùy Linh	45	60	7.5	Bảy rưỡi	
46	Nguyễn Mạnh Linh	46	75	7.0	Bảy	
47	Phạm Thị Loan	47	88	7.0	Bảy	
48	Âu Thị Bích Lựu	48	71	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
49	Nguyễn Thị Luyến	49	70	7.0	Bảy	
50	Triệu Văn Mạnh	50	89	7.0	Bảy	
51	Hứa Thị Thu Minh	51	27	7.0	Bảy	
52	Đinh Hoàng Nam	52	48	8.0	Tám	
53	Lưu Công Nam	53	61	7.0	Bảy	
54	Lăng Xuân Ngọc	54	63	7.0	Bảy	
55	Nguyễn Thị Bích Ngọc	55	59	7.0	Bảy	
56	Phạm Kiều Nhi	56	74	8.0	Tám	
57	Nguyễn Thúy Hoài Nhi	57	05	7.5	Bảy rưỡi	
58	Nguyễn Thị Nhung	58	43	8.0	Tám	
59	Nguyễn Thị Hồng Nhung	59	30	8.0	Tám	
60	Trần Kim Oanh	60	34	8.0	Tám	
61	Trịnh Thái Phương	61	08	8.0	Tám	
62	Hoàng Văn Quang	62	23	7.0	Bảy	
63	Tô Quyền	63	91	7.0	Bảy	
64	Đào Như Quỳnh	64	25	8.0	Tám	
65	Nguyễn Thị Như Quỳnh-1986	65	20	8.0	Tám	
66	Nguyễn Thị Như Quỳnh-1989	66	83	8.0	Tám	
67	Đỗ Đức Thành	67	46	7.0	Bảy	
68	Trần Thị Bích Thảo	68	31	8.0	Tám	
69	Bùi Xuân Thịnh	69	17	7.5	Bảy rưỡi	
70	Đào Xuân Thu	70	84	7.0	Bảy	
71	Nguyễn Đắc Phong	71	86	7.0	Bảy	
72	Trần Thị Thúy Thương	72	35	7.5	Bảy rưỡi	
73	Nguyễn Thị Hồng Thúy	73	79	7.5	Bảy rưỡi	
74	Bùi Thị Phương Thúy	74	58	7.5	Bảy rưỡi	
75	Nguyễn Thị Thanh Thùy	75	72	7.0	Bảy	
76	Mông Thị Thùy	76	33	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
77	Tạ Thị Thủy	77	24	8.0	Tám	
78	Nguyễn Mạnh Tiến	78	92	7.0	Bảy	
79	Ngô Quốc Toàn	79	81	7.5	Bảy rưỡi	
80	Trần Thị Thùy Trang	80	10	7.5	Bảy rưỡi	
81	Nguyễn Thị Thu Trang	81	06	7.5	Bảy rưỡi	
82	Nguyễn Thị Như Trang	82	22	7.5	Bảy rưỡi	
83	Đỗ Hiếu Trung	83	80	7.0	Bảy	
84	Đỗ Đức Trung	84	76	7.0	Bảy	
85	Mai Thanh Tú	85	18	7.5	Bảy rưỡi	
86	Lê Thanh Tuấn	86	65	8.0	Tám	
87	Nguyễn Văn Tùng	87	12	8.0	Tám	
88	Nguyễn Lệ Tuyết	88	57	7.5	Bảy rưỡi	
89	Nguyễn Ngọc Vân	89	37	8.0	Tám	
90	Đỗ Văn Anh	90	01	8.0	Tám	P III.2-42TT
91	Ma Đình Duy	91	02	7.0	Bảy	P III.1-K42TT
92	Phương Quốc Chủ	92	03	7.5	Bảy rưỡi	P III.1-K42TT

**PHÒNG QLĐT&NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Hồng Mây

**KHOA XÂY DỰNG ĐẢNG
TRƯỞNG KHOA**



Ngô Thị Hồng Nhung

**K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Minh Chuyên